BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 69-3 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch
Ông Cao Viết Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
Ông Phạm Văn Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Viết Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Cao Thị Dự	Trưởng ban
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cao Viết Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Số: 280323.033/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Lilama 69-3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 được lập ngày 20 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị là 63,03 tỷ đồng, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với với số tiền lần lượt là 19,87 tỷ đồng và 21,87 tỷ đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 189/BCKT/TC vào ngày 10 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1	Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**553.754.717.685**	**668.396.699.986**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**7.526.540.371**	**8.276.018.738**
111	1. Tiền		7.526.540.371	8.276.018.738
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**6.275.000.000**	**21.763.913.533**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.275.000.000	21.763.913.533
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**281.219.528.059**	**250.028.481.349**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	276.989.674.743	199.491.865.977
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.851.098.394	42.187.174.066
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	20.509.990.030	29.480.676.414
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.131.235.108)	(21.131.235.108)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**257.245.802.846**	**377.485.286.237**
141	1. Hàng tồn kho		257.265.704.811	377.505.188.202
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.901.965)	(19.901.965)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.487.846.409**	**10.843.000.129**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.487.846.409	6.837.482.948
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.329.942.462
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	675.574.719
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**140.456.981.045**	**147.206.945.195**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**574.007.388**	**173.100.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	574.007.388	173.100.000
220	**II. Tài sản cố định**		**125.641.704.606**	**133.014.845.591**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	115.710.244.391	128.485.507.256
222	- *Nguyên giá*		*330.540.445.462*	*326.760.134.658*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(214.830.201.071)*	*(198.274.627.402)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	9.398.026.037	3.955.658.353
225	- *Nguyên giá*		*9.938.157.821*	*4.542.366.527*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(540.131.784)*	*(586.708.174)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	533.434.178	573.679.982
228	- *Nguyên giá*		*773.178.000*	*773.178.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(239.743.822)*	*(199.498.018)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**1.210.282.486**	**1.210.282.486**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.210.282.486	1.210.282.486
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**12.030.986.565**	**11.808.717.118**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.322.760.171	1.100.490.724
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.708.226.394	10.708.226.394
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**694.211.698.730**	**815.603.645.181**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**632.143.416.540**	**708.009.910.341**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**549.804.553.494**	**659.375.058.980**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	140.384.605.922	152.378.415.141
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	14.801.214.997	33.224.876.054
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.657.283.579	10.337.866.501
314	4. Phải trả người lao động		37.436.208.415	26.395.451.676
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.924.913.913	29.743.836.138
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.882.208.377	17.019.351.632
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	325.676.287.322	390.219.330.869
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		41.830.969	55.930.969
330	**II. Nợ dài hạn**		**82.338.863.046**	**48.634.851.361**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	52.704.128.105	1.109.037.359
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	23.955.045.155	46.000.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	5.679.689.786	1.525.814.002
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**62.068.282.190**	**107.593.734.840**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**61.503.996.324**	**106.977.373.362**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		82.793.610.000	82.793.610.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*82.793.610.000*	*82.793.610.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.790.000	19.790.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		17.127.214.791	17.127.214.791
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.012.951.659	5.012.951.659
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(43.449.570.126)	2.023.806.912
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.023.806.912*	*1.771.642.892*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(45.473.377.038)*	*252.164.020*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**564.285.866**	**616.361.478**
431	1. Nguồn kinh phí		123.100.000	123.100.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		441.185.866	493.261.478
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**694.211.698.730**	**815.603.645.181**

Nguyễn Thị Thanh	Nguyễn Văn Công	Cao Viết Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**893.778.516.925**	**771.088.271.487**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**893.778.516.925**	**771.088.271.487**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**891.748.016.997**	**728.237.699.391**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.030.499.928**	**42.850.572.096**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.486.886.522	700.671.259
22	7. Chi phí tài chính	26	27.884.758.171	23.175.511.805
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*25.997.471.022*	*22.506.722.711*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	21.055.218.900	19.604.129.874
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(45.422.590.621)**	**771.601.676**
31	11. Thu nhập khác	28	30.000.327	4.448.005.104
32	12. Chi phí khác	29	80.786.744	2.363.247.198
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(50.786.417)**	**2.084.757.906**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(45.473.377.038)**	**2.856.359.582**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	2.604.195.562
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(45.473.377.038)**	**252.164.020**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**(5.492)**	**30**

Nguyễn Thị Thanh	**Nguyễn Văn Công**	**Cao Viết Cường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(45.473.377.038)***	***2.856.359.582***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.497.167.475	16.974.968.741
03	- Các khoản dự phòng		2.000.000.000	1.500.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(999.134.657)	58.957.386
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(407.176.838)	(641.857.047)
06	- Chi phí lãi vay		25.997.471.022	22.506.722.711
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(2.385.050.036)***	***43.255.151.374***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(28.667.112.092)	184.451.482.588
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		120.239.483.391	(133.302.310.697)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.029.008.121)	(6.208.124.854)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.127.367.092	(2.343.356.278)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.056.580.614)	(22.569.560.945)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.323.430.500)	(2.929.151.909)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	63.579.500
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.100.000)	(1.162.372.330)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***52.891.569.120***	***59.255.336.449***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.356.045.570)	(1.102.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.100.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.135.000.000)	(15.590.772.743)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.623.913.533	878.772.132
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		447.400.392	703.320.286
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***12.580.268.355***	***(14.009.771.234)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		607.026.020.266	645.589.502.996
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(672.177.233.280)	(690.216.642.602)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.112.739.440)	(1.951.741.446)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.785.560)	(10.579.020)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(66.266.738.014)***	***(46.589.460.072)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(794.900.539)**	**(1.343.894.857)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**8.276.018.738**	**9.632.392.148**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		45.422.172	(12.478.553)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**7.526.540.371**	**8.276.018.738**

Nguyễn Thị Thanh	**Nguyễn Văn Công**	**Cao Viết Cường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69-3 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 07 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 82.793.610.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 82.793.610.000 đồng; tương đương 8.279.361 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1071 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.084 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét;
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là gia công chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Nhà máy Chế tạo thiết bị Hải Dương	Hải Dương	Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị
Nhà máy Chế tạo Thiết bị và đóng tàu Lilama 69-3	Hải Dương	Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	Hải Dương	Gia công, chế tạo và lắp đặt thiết bị

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	01 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12	năm
- Phần mềm quản lý	10	năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao	

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 16 tháng đến 36 tháng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị được diễn ra trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh doanh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

3 . TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.482.649.034	365.840.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.043.891.337	7.910.178.427
	7.526.540.371	**8.276.018.738**

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	**6.275.000.000**	-	**21.763.913.533**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.275.000.000	-	21.763.913.533	-
Đầu tư dài hạn	**1.000.000.000**	-	**1.000.000.000**	-
- Trái phiếu	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	7.275.000.000	-	**22.763.913.533**	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 05 tháng đến 12 tháng có giá trị 6.275.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,9%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 30/07/2020 có kỳ hạn 08 năm với số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND và lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm.

Tại ngày 31/12/2022, toàn bộ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại (xem chi tiết tại thuyết minh số 20).

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	19.249.774.185	-	27.039.801.824	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	3.259.984.959	-	14.359.134.872	-
	22.509.759.144	**-**	**41.398.936.696**	**-**
Bên khác				
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	(21.869.643.349)	42.208.649.211	(19.869.643.349)
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	102.740.483.407	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	109.530.782.981	(1.261.591.759)	115.884.280.070	(1.261.591.759)
	254.479.915.599	**(23.131.235.108)**	**158.092.929.281**	**(21.131.235.108)**
	276.989.674.743	**(23.131.235.108)**	**199.491.865.977**	**(21.131.235.108)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	-	21.400.175.420	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	-	-	11.986.676.293	-
	-	**-**	**33.386.851.713**	**-**
Bên khác				
Công ty TNHH Thiết bị UBE	4.469.778.240	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.381.320.154	-	8.800.322.353	-
	6.851.098.394	**-**	**8.800.322.353**	**-**
	6.851.098.394	**-**	**42.187.174.066**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.303.658	-	107.527.212	-
	Tạm ứng	3.209.259.871	-	11.760.320.516	-
	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án Nhà máy Tứ Kỳ	13.387.945.232	-	13.793.405.232	-
	Thuế GTGT cho thuê tài chính	610.373.107	-	171.119.535	-
	Phải thu khác	3.235.108.162	-	3.648.303.919	-
		20.509.990.030	-	**29.480.676.414**	-
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	574.007.388	-	173.100.000	-
		574.007.388	-	**173.100.000**	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm	42.208.649.211	20.339.005.862	42.208.649.211	22.339.005.862
- Công ty TNHH Xây dựng Trung Tài - Tô Châu	928.975.323	-	928.975.323	-
- Các khoản khác	332.616.436	-	332.616.436	-
	43.470.240.970	**20.339.005.862**	**43.470.240.970**	**22.339.005.862**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.533.091.538	(19.901.965)	16.019.117.136	(19.901.965)
Công cụ, dụng cụ	1.164.668.005	-	1.132.058.831	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	230.457.572.656	-	359.222.396.188	-
Thành phẩm	1.110.372.612	-	1.131.616.047	-
	257.265.704.811	**(19.901.965)**	**377.505.188.202**	**(19.901.965)**

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh dở dang:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình Xuân Thành III	97.095.888.463	273.092.037.983
Công trình Schade	40.220.632.468	-
Công trình Thép Hòa Phát	16.521.043.832	4.488.750.000
Công trình Tenova	14.641.031.518	1.020.987.413
Công trình khác	61.978.976.375	80.620.620.792
	230.457.572.656	**359.222.396.188**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	99.418.682	99.418.682
- Đầu tư công trình phụ trợ	1.110.863.804	1.110.863.804
	1.210.282.486	**1.210.282.486**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	158.112.836.685	109.866.958.963	55.599.562.442	3.114.036.568	66.740.000	326.760.134.658
- Mua trong năm	-	581.655.000	966.445.804	-	-	1.548.100.804
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	2.232.210.000	-	-	-	2.232.210.000
Số dư cuối năm	**158.112.836.685**	**112.680.823.963**	**56.566.008.246**	**3.114.036.568**	**66.740.000**	**330.540.445.462**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	82.099.449.382	72.653.716.351	40.740.891.090	2.713.830.579	66.740.000	198.274.627.402
- Khấu hao trong năm	7.499.712.788	5.840.565.254	2.652.927.362	62.712.012	-	16.055.917.416
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí	-	52.075.608	-	-	-	52.075.608
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	447.580.645	-	-	-	447.580.645
Số dư cuối năm	**89.599.162.170**	**78.993.937.858**	**43.393.818.452**	**2.776.542.591**	**66.740.000**	**214.830.201.071**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76.013.387.303	37.213.242.612	14.858.671.352	400.205.989	-	128.485.507.256
Tại ngày cuối năm	**68.513.674.515**	**33.686.886.105**	**13.172.189.794**	**337.493.977**	**-**	**115.710.244.391**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 108.577.048.067 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.768.417.793 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.542.366.527
- Thuê tài chính	7.615.791.294
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.220.000.000)
Số dư cuối năm	**9.938.157.821**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	586.708.174
- Trích khấu hao	401.004.255
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(447.580.645)
Số dư cuối năm	**540.131.784**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	3.955.658.353
Tại ngày cuối năm	**9.398.026.037**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm thiết kế	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	370.720.000	402.458.000	773.178.000
Số dư cuối năm	**370.720.000**	**402.458.000**	**773.178.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	199.498.018	199.498.018
- Khấu hao trong năm	-	40.245.804	40.245.804
Số dư cuối năm	**-**	**239.743.822**	**239.743.822**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	370.720.000	202.959.982	573.679.982
Tại ngày cuối năm	**370.720.000**	**162.714.178**	**533.434.178**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.188.023.434	1.265.954.297
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	299.822.975	5.571.528.651
		1.487.846.409	**6.837.482.948**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.322.760.171	800.667.748
	Chi phí trả trước dài hạn khác	-	299.822.976
		1.322.760.171	**1.100.490.724**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Bên liên quan				
	Công ty Cổ phần Lilama 45-3	231.602.803	231.602.803	231.602.803	231.602.803
	Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	860.568.281	860.568.281	27.140.305.305	27.140.305.305
	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	8.908.977.389	8.908.977.389	2.980.234.553	2.980.234.553
	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	4.937.748.627	4.937.748.627	-	-
	Công ty Cổ phần Lilama 10	6.970.034.386	6.970.034.386	-	-
		21.908.931.486	**21.908.931.486**	**30.352.142.661**	**30.352.142.661**
	Bên khác				
	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thép hình	1.578.129.547	1.578.129.547	4.323.340.496	4.323.340.496
	Công ty TNHH Thép Kinh Bắc	-	-	15.737.187.463	15.737.187.463
	Công ty Cổ phần Xây dựng Kết cấu thép IPC	19.804.828.769	19.804.828.769	24.414.622.668	24.414.622.668
	Công ty TNHH Xây lắp Công nghiệp và Vận tải Tasco	-	-	2.150.742.228	2.150.742.228
	Phải trả nhà cung cấp khác	97.092.716.120	97.092.716.120	75.400.379.625	75.400.379.625
		118.475.674.436	**118.475.674.436**	**122.026.272.480**	**122.026.272.480**
		140.384.605.922	**140.384.605.922**	**152.378.415.141**	**152.378.415.141**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	13.400.941.966	13.400.941.966	-	-
	13.400.941.966	**13.400.941.966**	**-**	**-**
Bên khác				
CTCP Thiết kế Công nghiệp và Hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	-	-	1.109.037.359	1.109.037.359
Công ty TNHH Thép Kinh Bắc	8.595.783.167	8.595.783.167	-	-
CTCP Tự động hoá Công nghiệp Hải Dương	6.338.353.534	6.338.353.534	-	-
Công ty TNHH Xây lắp Công nghiệp và Vận tải Tasco	13.431.543.349	13.431.543.349	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	10.937.506.089	10.937.506.089	-	-
	39.303.186.139	**39.303.186.139**	**1.109.037.359**	**1.109.037.359**
	52.704.128.105	**52.704.128.105**	**1.109.037.359**	**1.109.037.359**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	-	3.100.000.000
Takraf Autralia Pty LTD	8.153.141.310	771.522.687
Người mua trả tiền trước khác	6.648.073.687	29.353.353.367
	14.801.214.997	**33.224.876.054**
b) Dài hạn		
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	-	46.000.000.000
SMS group S.P.A	11.486.816.172	-
Công ty Xi măng Nghi Sơn	7.939.197.902	-
Người mua trả tiền trước khác	4.529.031.081	-
	23.955.045.155	**46.000.000.000**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	12.546.260.359	2.926.415.723	-	9.619.844.636
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.091.600	2.091.600	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.323.430.499	1	10.323.430.500	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	14.436.002	319.469.279	296.466.338	-	37.438.943
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	675.574.719	-	1.832.190.119	1.156.615.400	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	675.574.719	**10.337.866.501**	**14.703.011.358**	**14.708.019.561**	**-**	**9.657.283.579**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.438.054.309	1.497.163.901
- Chi phí công trình	11.168.596.791	28.246.672.237
- Chi phí phải trả khác	318.262.813	-
	12.924.913.913	**29.743.836.138**

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.449.912.235	1.239.935.055
- Bảo hiểm xã hội	1.210.577.329	984.611.000
- Bảo hiểm y tế	215.769.150	216.575.235
- Bảo hiểm thất nghiệp	93.268.440	47.384.440
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	696.099.513	698.885.073
- Tiền đặt cọc hợp đồng lao động mới	1.234.000.000	1.234.000.000
- Vay cá nhân	-	10.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.982.581.710	2.597.960.829
	8.882.208.377	**17.019.351.632**

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**388.087.889.743**	**388.087.889.743**	**605.081.179.349**	**669.859.112.154**	**323.309.956.938**	**323.309.956.938**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương (1)	49.344.063.814	49.344.063.814	100.517.213.887	94.900.464.534	54.960.813.167	54.960.813.167
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (2)	228.097.739.839	228.097.739.839	380.508.659.464	358.988.886.260	249.617.513.043	249.617.513.043
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ninh Bình	110.646.086.090	110.646.086.090	86.449.773.359	197.095.859.449	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (3)	-	-	37.605.532.639	18.873.901.911	18.731.630.728	18.731.630.728
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**2.131.441.126**	**2.131.441.126**	**2.366.330.384**	**2.131.441.126**	**2.366.330.384**	**2.366.330.384**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (4)	907.935.526	907.935.526	331.627.400	907.935.526	331.627.400	331.627.400
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (5)	336.705.600	336.705.600	336.705.600	336.705.600	336.705.600	336.705.600
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	398.400.000	398.400.000	398.400.000	398.400.000	398.400.000	398.400.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội (7)	488.400.000	488.400.000	1.299.597.384	488.400.000	1.299.597.384	1.299.597.384
	390.219.330.869	**390.219.330.869**	**607.447.509.733**	**671.990.553.280**	**325.676.287.322**	**325.676.287.322**

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (4)	907.935.526	907.935.526	1.405.107.400	1.981.415.526	331.627.400	331.627.400
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (5)	902.919.602	902.919.602	-	336.705.600	566.214.002	566.214.002
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	1.358.000.000	1.358.000.000	-	398.400.000	959.600.000	959.600.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội (7)	488.400.000	488.400.000	6.414.518.208	714.339.440	6.188.578.768	6.188.578.768
	3.657.255.128	**3.657.255.128**	**7.819.625.608**	**3.430.860.566**	**8.046.020.170**	**8.046.020.170**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.131.441.126)	(2.131.441.126)	(2.366.330.384)	(2.131.441.126)	(2.366.330.384)	(2.366.330.384)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**1.525.814.002**	**1.525.814.002**			**5.679.689.786**	**5.679.689.786**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức cho vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn của hợp đồng	Mục đích vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022 (VND)
1	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Hải Dương (1)**					**54.960.813.167**
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 47/2022-HĐCVHM/NHCT-KCNHD5 ngày 14/09/2022	55.000.000.000	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận Nợ	Từ ngày 14/09/2022 đến ngày 14/09/2023	Thanh toán chi phí lương, nguyên vật liệu, … phục vụ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì	54.960.813.167
2	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương**					**249.617.513.043**
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/221801/HĐTD ngày 18/10/2022	250.000.000.000	Xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;	249.617.513.043
3	**Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long**					**18.731.630.728**
	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 395/2021/HDTD/PHG/01 ngày 14/02/2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 27/07/2022	80.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng Văn bản nhận Nợ	12 tháng kể từ ký Hợp đồng tín dụng	Bổ sung vốn lưu động/thanh toán chi phí thi công các công trình thi công xây lắp	18.731.630.728

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Số tiền cho vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn cho vay	Mục đích vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới (VND)
4	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương**					**331.627.400**	**331.627.400**
	Hợp đồng tín dụng số 02/2018/221801/HĐTD ngày 03/12/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 10/12/2021	5.823.610.800	Lãi suất thả nổi theo quy định và được điều chỉnh 06 tháng/lần hoặc theo Thông báo của Ngân hàng	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Đầu tư mua sắm thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, tài sản khác phục vụ sản xuất kinh doanh	331.627.400	331.627.400
5	**Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long**					**566.214.002**	**336.705.600**
	Hợp đồng cho vay số 194/2019/HDTD/PHG/01 ngày 13/05/2019	9.600.000.000	Quy định tại từng Văn bản nhận Nợ	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh theo kế hoạch đầu tư năm 2019	566.214.002	336.705.600

Ghi chú: Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin bổ sung cho các khoản nợ thuê tài chính:

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Tổng nợ gốc	Lãi suất	Thời hạn thuê	Loại tài sản	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2022 (VND)	Số dư uợ gốc phải trả trong 12 tháng tới (VND)
6	**Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**					**959.600.000**	**398.400.000**
	Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.021/2020/TSC-CTTC ngày 16/03/2020	1.922.400.000	Theo lãi suất cho vay của ViettinBank áp dụng với Bên cho thuê cộng 3% và được điều chỉnh 03 tháng/lần	60 tháng	Máy lốc tôn thủy lực 4 trục	959.600.000	398.400.000
7	**Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội (8)**					**6.188.578.768**	**1.299.597.384**
	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000246/HĐCTTC ngày 30/06/2022	1.396.560.000	Theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần	60 tháng	Bơm bê tông - VSE500	1.260.627.940	280.836.180
	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000259/HĐCTTC ngày 08/07/2022	1.320.496.128		60 tháng	Cẩu trục dầm đôi 10Tx22.7m	1.275.733.548	268.575.480
	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000268/HĐCTTC ngày 20/07/2022	168.480.000		60 tháng	Pa lăng xích điện	154.440.000	33.696.000
	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000269/HĐCTTC ngày 20/07/2022	3.154.524.480		60 tháng	Máy cắt Fiber Laser	3.154.524.480	641.598.204
	Hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000270/HĐCTTC ngày 20/07/2022	374.457.600		60 tháng	Palang điện dầm đơn	343.252.800	74.891.520
	Tổng cộng						

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**82.793.610.000**	**19.790.000**	**5.012.951.659**	**18.898.857.683**	**106.725.209.342**
Lãi trong năm trước	-	-	-	252.164.020	252.164.020
Số dư cuối năm trước	**82.793.610.000**	**19.790.000**	**5.012.951.659**	**19.151.021.703**	**106.977.373.362**
Số dư đầu năm nay	**82.793.610.000**	**19.790.000**	**5.012.951.659**	**19.151.021.703**	**106.977.373.362**
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(45.473.377.038)	(45.473.377.038)
Số dư cuối năm nay	**82.793.610.000**	**19.790.000**	**5.012.951.659**	**(26.322.355.335)**	**61.503.996.324**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	29.805.700.000	36,00	29.805.700.000	36,00
Các cổ đông khác	52.987.910.000	64,00	52.987.910.000	64,00
	82.793.610.000	**100,00**	**82.793.610.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82.793.610.000	82.793.610.000
- *Vốn góp đầu năm*	*82.793.610.000*	*82.793.610.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*82.793.610.000*	*82.793.610.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*698.885.073*	*709.464.093*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(2.785.560)*	*(10.579.020)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.785.560)	(10.579.020)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	*696.099.513*	*698.885.073*

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.279.361	8.279.361
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.279.361	8.279.361
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.279.361*	*8.279.361*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.279.361	8.279.361
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.279.361*	*8.279.361*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.127.214.791	17.127.214.791
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.012.951.659	5.012.951.659
	22.140.166.450	**22.140.166.450**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các Hợp đồng thuê đất như sau:

Lô đất	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê
Lô đất tại số 515 - Điện Biên Phủ - phường Bình Hàn - thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương	26.086,10	Xây dựng trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất	Đến ngày 14/08/2029
Lô đất tại số 313 - Điện Biên Phủ - phường Bình Hàn - thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương	1.803,00	Thuê làm Văn phòng công ty và cửa hàng kinh doanh	Đến ngày 19/01/2035
Lô đất tại số 286B - Điện Biên Phủ - phường Bình Hàn - thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương	960,80	Đất thuê làm Khu tập thể CBCNV	
Lô đất tại thị trấn Minh Tân - huyện Kinh Môn - tỉnh Hải Dương	3.707,10	Xây dựng trụ sở làm việc đội công trình	Đến ngày 20/09/2055
Lô đất tại thị trấn Kinh Môn - huyện Kinh Môn - tỉnh Hải Dương	1.771,00	Xây dựng Nhà máy CTTB và Đóng Tàu Lilama 69-3	Đến ngày 07/07/2033
Lô đất tại thị trấn Kinh Môn - huyện Kinh Môn - tỉnh Hải Dương	23.620,00	Xây dựng Nhà máy CTTB và Đóng Tàu Lilama 69-3	Đến ngày 07/07/2033
Lô đất tại xã Quang Phục - huyện Tứ Kỳ - tỉnh Hải Dương	109.471,00	Nhà máy CTTB Lilama 69-3 Tứ Kỳ	Đến ngày 04/05/2060

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	198.521,82	17.827,07
- Đồng Euro (EUR)	1.820,95	439,71

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng	876.375.276.038	739.631.118.925
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	17.403.240.887	31.457.152.562
	893.778.516.925	**771.088.271.487**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**18.936.526.371**	**55.744.595.880**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng	875.021.186.863	698.586.003.402
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	16.726.830.134	29.651.695.989
	891.748.016.997	**728.237.699.391**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		
Tổng giá trị mua vào:	**107.551.041.206**	**77.869.221.752**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	407.176.838	638.709.944
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	80.575.027	61.961.315
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	999.134.657	-
	1.486.886.522	**700.671.259**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.997.471.022	22.506.722.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.738.128.318	422.899.605
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	58.957.387
Chi phí tài chính khác	149.158.831	186.932.102
	27.884.758.171	**23.175.511.805**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.065.356.247	906.990.416
Chi phí nhân công	12.641.950.426	12.627.643.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.671.128	405.197.729
Thuế, phí, lệ phí	1.750.179.021	1.422.079.667
Chi phí dự phòng	2.000.000.000	1.500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.898.781.185	1.475.768.423
Chi phí khác bằng tiền	1.324.280.893	1.266.449.721
	21.055.218.900	**19.604.129.874**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	**142.794.124**	**124.040.066**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.147.103
Phạt vi phạm hợp đồng	-	4.444.858.001
Thu nhập khác	30.000.327	-
	30.000.327	**4.448.005.104**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	746.743	2.354.502.771
Chi phí khác	80.040.001	8.744.427
	80.786.744	**2.363.247.198**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(45.473.377.038)	2.856.359.582
Các khoản điều chỉnh tăng	25.818.727.656	10.164.618.234
- *Chi phí không hợp lệ*	*25.818.727.656*	*10.164.618.234*
Các khoản điều chỉnh giảm	1.004.970.551	-
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*1.004.970.551*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(18.649.678.831)	13.020.977.816
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**2.604.195.562**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN vào thuế TNDN phải nộp năm nay	1	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	10.323.430.499	10.648.386.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(10.323.430.500)	(2.929.151.909)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**-**	**10.323.430.499**

31 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.708.226.394	10.708.226.394
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**10.708.226.394**	**10.708.226.394**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(45.473.377.038)	252.164.020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(45.473.377.038)	252.164.020
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.279.361	8.279.361
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(5.492)**	**30**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.493.033.414	394.480.517.946
Chi phí nhân công	161.916.052.762	148.776.769.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.497.167.472	16.974.968.741
Chi phí dự phòng	2.000.000.000	1.500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.356.865.872	299.004.145.261
Chi phí khác bằng tiền	14.754.049.410	19.207.691.375
	784.017.168.930	**879.944.092.834**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.043.891.337	-	-	6.043.891.337
Phải thu khách hàng, phải thu khác	274.368.429.665	574.007.388	-	274.942.437.053
Các khoản cho vay	6.275.000.000	-	1.000.000.000	7.275.000.000
	286.687.321.002	**574.007.388**	**1.000.000.000**	**288.261.328.390**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.910.178.427	-	-	7.910.178.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207.841.307.283	173.100.000	-	208.014.407.283
Các khoản cho vay	21.763.913.533	-	1.000.000.000	22.763.913.533
	237.515.399.243	**173.100.000**	**1.000.000.000**	**238.688.499.243**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	325.676.287.322	5.679.689.786	-	331.355.977.108
Phải trả người bán, phải trả khác	149.266.814.299	39.303.186.139	-	188.570.000.438
Chi phí phải trả	12.924.913.913	-	-	12.924.913.913
	487.868.015.534	**44.982.875.925**	**-**	**532.850.891.459**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	390.219.330.869	1.525.814.002	-	391.745.144.871
Phải trả người bán, phải trả khác	169.397.766.773	1.109.037.359	-	170.506.804.132
Chi phí phải trả	29.743.836.138	-	-	29.743.836.138
	589.360.933.780	**2.634.851.361**	**-**	**591.995.785.141**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã trình bày tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng	**18.936.526.371**	**55.744.595.880**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.135.412.369	40.740.755.787
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	12.742.017.682	14.934.119.092
Công ty Cổ phần Lilama 10	572.290.389	69.721.001
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.486.805.931	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**107.693.835.330**	**77.993.261.818**
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6.006.249.706	5.824.206.929
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	658.902.143
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	29.905.305.348	34.039.027.073
Công ty Cổ phần Lilama 10	43.343.963.219	37.471.125.673
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	28.438.317.057	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch HĐQT	351.682.411	348.312.683
Ông Cao Viết Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	392.502.272	382.839.998
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	328.556.000	323.720.728
Ông Phạm Văn Tâm	Thành viên HĐQT	294.394.499	214.582.726
Ông Nguyễn Văn Công	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng (Từ ngày 07/06/2021)	272.449.273	141.741.363
Ông Đỗ Xuân Trường	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng (Đến ngày 07/06/2021)	-	126.177.818
Ông Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc	318.612.691	266.873.935
Ông Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc	312.971.432	232.359.931
Bà Cao Thị Dự	Trưởng BKS	131.737.410	131.993.091
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên BKS	113.393.819	104.586.592

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Nguyễn Thị Thanh	Nguyễn Văn Công	Cao Viết Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 20 tháng 03 năm 2023